

Bản án số: 150/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08-12-2020

“Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Mỹ Hương
2. Ông Trần Thanh Việt

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án

Ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 672/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 387/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kiều T, sinh năm 1974. Có mặt

Địa chỉ: Số 41/2B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phú K, sinh năm 1969. Có mặt

Địa chỉ: Số 41/2B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Nơi công tác: Trường P; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2020; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/10/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Kiều T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông K quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C ngày 25/10/1997, đây là hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, ông K có tính gia trưởng, áp đặt mọi việc trong gia đình nên cả hai luôn bất đồng quan điểm và dẫn đến cự cãi, không còn thương yêu, tin tưởng nhau. Ông K không chăm lo cho gia đình, thường xuyên nói xấu bà T với nhiều người phụ nữ khác, gây sự và có hành vi rượt đánh bà. Do đó, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà T và ông K có 01 con chung tên Nguyễn Phú T, sinh ngày 31/8/1999, hiện con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà T và ông K có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có

Tại bản trình bày ý kiến ngày 30/10/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Nguyễn Phú K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với bà T về tháng, năm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, về ngày kết hôn thì trích lục của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C là không đúng. Đối với mâu thuẫn vợ chồng, do bà T ghen tuông vô cớ và cho rằng ông K đang có người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng dẫn đến cự cãi, ngoài ra bà T có bệnh trong người nên tâm lý không ổn định nhưng ông vẫn còn thương yêu vợ con, không đồng ý ly hôn và mâu thuẫn trong hôn nhân theo bà T trình bày tại đơn khởi kiện không cơ sở.

Về con chung: Thống nhất với bà T có 01 con chung tên Nguyễn Phú T, sinh ngày 31/8/1999, hiện học năm thứ 3 đại học.

Về tài sản chung: Ông và bà T có 01 nền đất thổ cư, diện tích 206m² tại xã N, huyện C (do cha mẹ của ông K cho chung vợ chồng đứng tên); 01 nền đất + nhà, diện tích khoảng 110m² tại khóm T, phường M, thành phố L (tài sản này do vợ chồng tạo lập). Ông K không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, ông K và bà T tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, vì bà và ông K có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Khoảng 02 năm nay, cả hai đã sống ly thân, căn nhà đã ngăn vách chia đôi, mỗi người sống một bên nhưng áp lực trong cuộc sống với ông K rất lớn, ảnh hưởng đến tinh thần của bà nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông K; Về con chung: Cháu Nguyễn Phú T đã trưởng thành, khỏe mạnh; Về tài sản chung: Bà và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Nguyễn Phú K không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà T đoàn tụ để lo cho gia đình, vì bà T có bệnh trong người, rất cần có người chăm sóc khi đau yếu sau này; Về con chung: Con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh. Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Tranh chấp giữa nguyên đơn Trần Thị Kiều T và bị đơn Nguyễn Phú K là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường M, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1997, ông K và bà T quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống, bà T cho rằng giữa bà và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, ông K có tính gia trưởng, thường dùng những lời lẽ xúc phạm bà T, dù chỉ là một vài chuyện nhỏ nhặt, chính điều này đã tạo cho bà T bị áp lực về tinh thần, lo sợ, mất ngủ. Riêng, ông K cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, chỉ do bà T ghen tuông vô cớ nên vợ chồng có xảy ra cự cãi,

ông vẫn còn thương vợ con nên yêu cầu được đoàn tụ để chăm lo cho bà T và gia đình.

Xét thấy, trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp hôn nhân và gia đình hạnh phúc. Giữa bà T và ông K đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc, không tôn trọng nhau trong cách xử xử thường ngày. Cả hai thừa nhận có nhiều mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng nhưng ông K cho rằng mâu thuẫn không trầm trọng và không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã để tạo điều kiện về thời gian cho ông K hàn gắn tình cảm vợ chồng, xoa dịu những mâu thuẫn với bà T. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiếp tục hòa giải, động viên, thuyết phục nhưng bà T vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, điều này thể hiện hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác, xét về tình nghĩa vợ chồng thì cả hai đã ly thân, ngăn vách nhà sống riêng nên không còn nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc gia đình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T phù hợp với Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với việc ông K cho rằng ngày kết hôn ghi trong giấy trích lục đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C là không đúng nhưng ông K không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc này nên Hội đồng xét xử không xét đến. Mặt khác, việc đăng ký kết hôn, trích lục kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch và việc cả hai thừa nhận có đăng ký kết hôn nên đây là căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết tranh chấp ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà T và ông K thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Phú T, sinh ngày 31/8/1999. Hiện con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không xét đến.

Về tài sản chung: Ông K và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 19, Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Kiều T đối với bị đơn Nguyễn Phú K.

Bà Trần Thị Kiều T được ly hôn với ông Nguyễn Phú K.

[2] Về con chung: Bà T và ông K có 01 con chung tên Nguyễn Phú T, sinh ngày 31/8/1999. Hiện con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Trần Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005750 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp.L;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- **UBND xã N, huyện C, tỉnh An Giang;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam